

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh
Bình Phước năm 2014**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 17/11/2014; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-HĐND- KTNS ngày 24/11/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2014 như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước được xác định bằng khung giá quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên (sau đây gọi chung là giá quyền sử dụng rừng); khung giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (sau đây gọi là giá quyền sở hữu rừng trồng).

b) Đối tượng áp dụng

Giá các loại rừng được áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

c) Giá các loại rừng được dùng làm căn cứ để:

Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Quy định khung giá các loại rừng

a) Khung giá các loại rừng tự nhiên

- Khung giá rừng của các trạng thái rừng tự nhiên (*chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo*).

- Khung giá của 1 lô rừng tự nhiên: Công thức tính giá trị của 1 lô rừng có trữ lượng cụ thể (*chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo*).

b) Khung giá đối với rừng trồng

- Khung giá quyền sở hữu rừng trồng (*chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo*).

- Khung giá của 1 lô rừng trồng: Công thức tính giá trị của 1 lô rừng tại một thời điểm cụ thể (*chi tiết tại phụ lục 4 kèm theo*).

c) Áp dụng giá cho thuê rừng

Căn cứ vào tình hình thực tế các khu rừng cho thuê, mục đích thuê khoanh nuôi bảo vệ kết hợp sản xuất nông lâm, du lịch sinh thái, chăn nuôi dưới tán rừng..., Ủy ban nhân dân tỉnh xác định mức giá cho thuê rừng cụ thể.

3. Điều kiện điều chỉnh giá

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh giá các loại rừng khi: Có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; Giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian từ 6 tháng trở lên.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TU, TT.HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

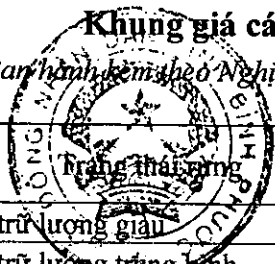


CHỦ TỊCH *nh*

Nguyễn Tấn Hưng

Phụ lục 1:

Khung giá các trạng thái rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Phước
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 24 /2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng/ha

Huyện/ Thị xã	Trạng thái rừng	Khung giá trị rừng		Khung giá trị trực tiếp		Khung giá trị gián tiếp	
		Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất
Bù Đăng	Rừng có trữ lượng giàu	409,55	370,49	246,50	213,50	163,05	156,99
	Rừng có trữ lượng trung bình	284,76	189,55	157,31	85,81	127,45	103,74
	Rừng có trữ lượng nghèo	158,79	70,19	70,97	14,37	87,82	55,82
	Rừng hỗn giao có trữ lượng nghèo	196,76	131,74	104,89	52,63	91,87	79,11
	Rừng lồ ô	17,05	9,92	7,49	3,36	9,56	6,56
Bù Đốp	Rừng có trữ lượng trung bình	284,76	189,55	157,31	85,81	127,45	103,74
	Rừng có trữ lượng nghèo	158,79	70,19	70,97	14,37	87,82	55,82
	Rừng hỗn giao có trữ lượng nghèo	196,76	131,74	104,89	52,63	91,87	79,11
	Rừng lồ ô	17,05	9,92	7,49	3,36	9,56	6,56
Bù Gia Mập	Rừng có trữ lượng giàu	409,55	370,49	246,50	213,50	163,05	156,99
	Rừng có trữ lượng trung bình	284,76	189,55	157,31	85,81	127,45	103,74
	Rừng có trữ lượng nghèo	158,79	70,19	70,97	14,37	87,82	55,82
	Rừng hỗn giao có trữ lượng nghèo	196,76	131,74	104,89	52,63	91,87	79,11
	Rừng lồ ô	17,05	9,92	7,49	3,36	9,56	6,56
Đồng Phú	Rừng có trữ lượng trung bình	284,76	189,55	157,31	85,81	127,45	103,74
	Rừng có trữ lượng nghèo	158,79	70,19	70,97	14,37	87,82	55,82
	Rừng hỗn giao có trữ lượng nghèo	196,76	131,74	104,89	52,63	91,87	79,11
	Rừng lồ ô	17,05	9,92	7,49	3,36	9,56	6,56
Lộc Ninh	Rừng có trữ lượng trung bình	284,76	189,55	157,31	85,81	127,45	103,74
	Rừng có trữ lượng nghèo	158,79	70,19	70,97	14,37	87,82	55,82
	Rừng hỗn giao có trữ lượng nghèo	196,76	131,74	104,89	52,63	91,87	79,11
Phước Long	Rừng có trữ lượng nghèo	158,79	70,19	70,97	14,37	87,82	55,82
	Rừng hỗn giao có trữ lượng nghèo	196,76	131,74	104,89	52,63	91,87	79,11

Phụ lục 2:



Khung giá của 1 lô rừng tự nhiên có trữ lượng cụ thể

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 24 /2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Công thức tính giá trị của 1 lô rừng có trữ lượng cụ thể như sau:

$$V_t = V_a + \left(\frac{V_b - V_a}{M_b - M_a} \right) \times (M_t - M_a)$$

Trong đó:

- + V_t : Giá trị của lô rừng cần xác định giá;
- + V_a : Giá trị cận dưới của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định.
- + V_b : Giá trị cận trên của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- + M_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- + M_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- + M_t : Trữ lượng gỗ của diện tích rừng cần xác định.

Phụ lục 3:



Khung giá quyền sở hữu rừng trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 24 /2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đvt: triệu đồng/ha

TT	Loại cây	Tổng giá trị rừng	Giá trị trực tiếp	Giá trị gián tiếp
1	Xà cừ (mật độ 416 cây/ha)			
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 2 năm chăm sóc)			
-	Năm thứ nhất	8,56	8,56	0,00
-	Năm thứ hai	9,80	9,80	0,00
-	Năm thứ ba	11,22	11,22	0,00
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	20,18	12,38	7,80
1.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	25,35	12,85	12,50
1.4	Cấp tuổi III (năm thứ 10 đến năm thứ 12)	31,03	13,33	17,70
2	Keo lai (mật độ 1.667 cây/ha)			
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 2 năm chăm sóc)			
-	Năm thứ nhất	31,69	31,69	0,00
-	Năm thứ hai	33,24	33,24	0,00
-	Năm thứ ba	34,25	34,25	0,00
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	40,77	35,07	5,70
2.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	42,45	35,55	6,90
3	Keo lai + xoan (mật độ 1.667 cây/ha)			
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 2 năm chăm sóc)			
-	Năm thứ nhất	32,2	32,2	0,00
-	Năm thứ hai	33,75	33,75	0,00
-	Năm thứ ba	34,74	34,74	0,00
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	46,86	35,56	11,30
3.3	Cấp tuổi III (năm thứ 7 đến năm thứ 9)	52,04	36,04	16,00
4	Tràm bông vàng (mật độ 1.667 cây/ha)			
4.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 2 năm chăm sóc)			
-	Năm thứ nhất	17,53	17,53	0,00
-	Năm thứ hai	21,42	21,42	0,00
-	Năm thứ ba	23,94	23,94	0,00
4.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	30,16	24,16	6,00
5	Sao + Dầu (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	38,47	38,47	0,00
-	Năm thứ hai	52,19	52,19	0,00
-	Năm thứ ba	64,45	64,45	0,00
6	Sao, Dầu, Cẩm lai, Gỗ đỏ, Giáng hương (mật độ 555 cây/ha)			
	Năm thứ nhất	44,51	44,51	0,00



Khung giá quyền sử dụng rừng trồng của 1 lô rừng cụ thể
(kèm theo Nghị quyết số: 24 /2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của
HĐND tỉnh)

Công thức tính giá quyền sử dụng của 1 lô rừng tại thời điểm cụ thể:

$$V_t = V_a + \left(\frac{V_b - V_a}{N_b - N_a} \right) \times (N_t - N_a)$$

Trong đó:

- + V_t : Giá trị rừng trồng năm trồng cần xác định của khu rừng;
- + V_a : Giá trị rừng trồng năm trồng cận dưới của năm trồng cần xác định;
- + V_b : Giá trị rừng trồng năm trồng cận trên của năm trồng cần xác định;
- + N_a : Năm trồng cận dưới của năm trồng cần xác định;
- + N_b : Năm trồng cận trên của năm trồng cần xác định;
- + N_t : Năm trồng cần xác định.